

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 39/2025/DS-GĐT

Ngày: 10/3/2025

V/v: *Tranh chấp về thừa kế tài sản
và yêu cầu tuyên bố văn bản công
chứng vô hiệu.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa.

Các thẩm phán: Ông Phan Thanh Tùng.

Ông Hoàng Thanh Dũng.

Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Xuân Luyện- Thẩm tra viên chính, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Sơn, Kiểm sát viên.

Ngày 10/3/2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án dân sự về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*”, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Long An.

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Văn D, sinh năm 1972; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Long An. Địa chỉ hiện nay: Tổ B, khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

2.2. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Long An. Địa chỉ hiện nay: Tổ B, khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Cụ Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1950; Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Long An. Địa chỉ hiện nay: Tổ B, khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1979; Địa chỉ: Tổ B, khu phố E, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.3. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1973; Địa chỉ: Số F, tổ A, khu phố C, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

3.4. Văn phòng C (nay là Văn phòng C1); Địa chỉ: T, lô A dân cư - Thương mại U, đường số A, phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3.5. Văn phòng C2; Địa chỉ: Đường Đ, ấp A, xã Hội Nghĩa, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày: Mẹ của bà Nguyễn Thị T là cụ Trần Thị N, sinh năm 1954, chết năm 2021. Cha mẹ cụ N là cố Trần Văn H (sinh năm 1919, chết năm 2006) và cố Trần Thị T1 (sinh năm 1921, chết năm 1987). Chồng của cụ N là cụ Nguyễn Văn Đ. Quá trình chung sống, cụ Đ và cụ N có 05 người con chung gồm: Nguyễn Thị T, Nguyễn Văn D, Nguyễn Văn S, Nguyễn Văn L, Nguyễn Thị L1. Cụ Đ và cụ N không có con nuôi, con riêng hay con ngoài giá thú nào khác.

Quá trình chung sống, cụ N, cụ Đ tạo lập được tài sản là quyền sử dụng đất có diện tích 2.475m², đo đạc thực tế là 2.528,3m² thuộc các thửa đất số 78, 104, 126, 128, 132 cùng tờ bản đồ số 13 tại phường U, thành phố T, cụ thể:

Diện tích 238m² (đo đạc thực tế 265,3m²), loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 78, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 349430 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 30/11/2004.

Diện tích 200m² (đo đạc thực tế 200,9m²), loại đất ở tại đô thị thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 349431 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 30/11/2004.

Diện tích 491m² (đo đạc thực tế 515,2m²), loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 126, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AĐ 782826 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 06/7/2006.

Diện tích 1.229m² (đo đạc thực tế 1.255,3m²), loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 128, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 849201 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 16/10/2006.

Diện tích 317m² (đo đạc thực tế 296,1m²), loại đất trồng cây lâu năm thuộc thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 480234 do UBND huyện (nay là thành phố) Tân Uyên cấp ngày 05/3/2008.

Trên thửa 104 có 01 căn nhà diện tích 164,2m² kết cấu tường gạch xây tô, nền gạch men, mái tôn; 01 mái che 22,8m² kết cấu cột kèo sắt, mái tôn; do cụ N, cụ Đ xây dựng năm 2016, hiện do ông D quản lý sử dụng.

Trên thửa đất 78, 132 có 01 căn nhà diện tích 183,5m² kết cấu tường gạch xây tô, nền gạch men, mái tôn do một phần do cụ N, cụ Đ xây dựng năm 2004, một phần xây dựng năm 2015, 01 bể phốt 2,9m², 01 bồn nước loại 1.000L, 01 bồn nước loại 2.000L, 01 sàn lát gạch men 66,2m²; 01 mái che 71,5m² kết cấu cột kèo sắt, mái tôn, 01 sân xi măng 92,3m², 02 cây xoài, 01 cây ổi, 11 cây chuối, 02 cây măng cầu, 01 cây khế, 02 cây me, 01 cây mai, 01 bàn thiên; hiện do cụ Đ và bà Nguyễn Thị L1 cùng quản lý sử dụng.

Trên thửa đất 126, 128 có 01 nhà ở diện tích 59,5m², kết cấu tường gạch không tô, mái tôn do cụ Đ, cụ N xây dựng năm 2008; 01 mái che diện tích 46,2m² và 01 mái che diện tích 30,9m² cùng có kết cấu cột kèo sắt do cụ Đ xây dựng năm 2008, 01 bể nước 2,9m² do cụ N, cụ Đ làm, 01 sân bê tông diện tích 550,8m² do cụ Đ, cụ N xây dựng năm 2018; 01 cây muồng hoàng yến, 02 cây sa kê, 01 cây xanh, 01 cây mít, 01 cây rặng cưa, 01 cây khê, 01 cây xoài, 05 cây dứa, 01 cây chanh, hiện do ông L quản lý sử dụng.

Sau khi cụ N chết, ông D, ông L, cụ Đ, bà L1 ký hợp đồng ủy quyền được Văn phòng C (nay là Văn phòng C1) công chứng số 3002, quyền số 09/2021-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/11/2021 để ông L được nhận ủy quyền tiến hành các thủ tục liên quan đến việc trích lục, xác định ranh giới, cắm mốc, đo đạc, giải quyết các công việc liên quan để xử phạt hành chính, tranh chấp đất đai, thực hiện nghĩa vụ tài chính (nếu có) liên quan đến các thửa đất nêu trên.

Sau đó, ngày 21/4/2022, ông D, ông L, cụ Đ, bà L1 ký Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản của cụ N, cụ Đ, được Văn phòng C2, quyền số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD. Sau đó, ông D, ông L đã thực hiện thủ tục sang tên và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên, cụ thể:

Thửa đất số 78, tờ bản đồ số 13, diện tích 238m², loại đất trồng cây lâu năm cấp cho ông Nguyễn Văn L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 095427 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ngày 15/6/2022.

Thửa đất số 126, tờ bản đồ số 13, diện tích 491m², loại đất trồng cây lâu năm cấp cho ông Nguyễn Văn L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 095422 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B ngày 15/6/2022.

Thửa đất số 128, tờ bản đồ số 13, diện tích 1.229m², loại đất trồng cây lâu năm do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn L thuộc theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 095423 ngày 15/6/2022.

Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 13, diện tích 317m², loại đất trồng cây lâu năm do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn L theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 095426 ngày 15/6/2022.

Thửa đất số 104, tờ bản đồ số 13, diện tích 200m², loại đất ở tại đô thị, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Nguyễn Văn D theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 095238 ngày 01/6/2022.

Do việc ông D, ông L, cụ Đ và bà L1 tự thỏa thuận phân chia di sản thừa kế không có sự đồng ý của bà T và ông S là những người thừa kế của cụ N làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

Yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng C (nay là Văn phòng C1) công chứng số 3002, quyền số 09/2021-TP/CC-SCC/HDGD ngày 09/11/2021 vô hiệu.

Yêu cầu Tòa án tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản, được Văn phòng C2, quyền số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/4/2022 vô hiệu.

Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 095422 ngày 15/6/2022 (thửa đất số 126); số DE095423 ngày 15/6/2022 (thửa đất số 128); số DE 095426 ngày 15/6/2022 (thửa đất số 132); số DE 095427 ngày 15/6/2022 (thửa đất số 78) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông L và thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE 095238 ngày 01/6/2022 (thửa đất số 104) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông D.

Chia thừa kế tài sản do cụ N chết để lại đối với quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc thực tế là 2.528,3m² thuộc các thửa đất là 78, 104, 126, 128, 132 cùng tờ bản đồ số 13 tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất gồm 03 căn nhà cấp 4 diện tích lần lượt là 183,5m², 164,2m², 59,5m² cho các đồng thừa kế của cụ N là cụ Đ, bà T, ông D, ông S, ông L, bà L1 theo quy định. Bà T yêu cầu được nhận kỷ phân thừa kế bằng giá trị.

Ngoài ra, trên các thửa đất 78, 104, 126, 128, 132 cùng tờ bản đồ số 13 tại phường U, thành phố T còn có các công trình phụ, cây trồng trên đất do cụ Đ, cụ N trồng và xây dựng, ai được chia thửa đất nào thì người đó tiếp tục quản lý, sử dụng cây trồng và công trình phụ trên đất, bà T không tranh chấp đối với các tài sản này.

Bị đơn ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L có người đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Văn T2 trình bày: Ông D, ông L thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống.

Về tài sản tranh chấp: quyền sử dụng đất theo kết quả đo đạc thực tế là 2.528,3m² thuộc các thửa đất là 78, 104, 126, 128, 132 cùng tờ bản đồ số 13 tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất, có nguồn gốc do cụ Đ và cụ N nhận chuyển nhượng vào các năm 2001, 2006, 2007.

Sau khi cụ N chết, cụ Đ cùng các đồng thừa kế là ông D, ông L, bà L1 đã tiến hành lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản, được Văn phòng C2 công chứng ngày 21/4/2022. Sau đó, ông L, ông D đã được

cơ quan Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định. Ông D, ông L, cụ Đ đồng ý đối với yêu cầu chia thừa kế của bà T, đề nghị được nhận kỹ phần là hiện vật, trong đó ông D tiếp tục được quản lý, sử dụng thửa đất 104 tờ bản đồ số 13, ông L được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất 78, 126, 128, 132, tờ bản đồ số 13. Ông L, ông D đồng ý chia cho bà T kỹ phần thừa kế bằng giá trị, không đồng ý chia thừa kế cho bà L1, ông S.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Nguyễn Văn Đ có người đại diện theo ủy quyền là ông Huỳnh Văn T2 trình bày: Cụ Đ giữ nguyên ý kiến tại văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản, theo đó, cụ Đ đồng ý tặng cho ông L toàn bộ tài sản của cụ Đ được hưởng trong khối tài sản chung với cụ N và kỹ phần cụ được nhận trong khối di sản cụ N để lại đối với thửa đất 78, 104, 126, 128, 132, tờ bản đồ số 13 tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương và tài sản trên đất là 03 căn nhà cấp 4.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn S trình bày: Ông Nguyễn Văn S là con của cụ Trần Thị N và cụ Nguyễn Văn Đ. Cụ N chết không để lại di chúc. Ông S thống nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 2.528,3m² thuộc các thửa đất là 78, 104, 126, 128, 132 cùng tờ bản đồ số 13 tại phường U, thành phố T là tài sản chung của cụ Đ, cụ N. Ông S đồng ý với yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn bà T, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, cho ông S nhận kỹ phần thừa kế mà ông S được hưởng, bằng giá trị.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L1 trình bày: Bà Nguyễn Thị L1 là con của cụ Trần Thị N và cụ Nguyễn Văn Đ. Cụ N chết không để lại di chúc. Bà L1 thống nhất ý kiến trình bày của nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về việc quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế là 2.528,3m² thuộc các thửa đất là 78, 104, 126, 128, 132 cùng tờ bản đồ số 13 tại phường U, thành phố T là tài sản chung của cụ Đ, cụ N. Bà L1 yêu cầu chia thừa kế tài sản do cụ N chết để lại, cho bà L1 được nhận kỹ phần bằng hiện vật, cụ thể là cho bà L1 và bà T cùng sử dụng, đứng tên chung thửa đất 78, 132 tờ bản đồ số 13 và căn nhà cấp 4 có diện tích 183,5m² gắn liền với các thửa đất nêu trên. Trường hợp giá trị các tài sản nêu trên nhiều hay ít hơn giá trị kỹ phần mà bà L1, bà T được hưởng thì bà L1, bà T đồng ý nhận thêm hoặc bồi hoàn bằng giá trị cho các đồng thừa kế còn lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Văn phòng C (nay là Văn phòng C1), Văn phòng C2 trình bày: Việc công chứng được thực hiện theo quy định về công chứng, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu tuyên Hợp đồng ủy quyền được Văn phòng C (nay là Văn phòng C1) công chứng số 3002, quyền số 09/2021-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/11/2021 vô hiệu; bị đơn Nguyễn Văn L đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu phản tố đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết chia tài sản thừa kế là quyền sử dụng đất thuộc các thửa 291, 296,

419, 420, 421, 422, 572, 573, 753, 754 thuộc huyện C, tỉnh Long An; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên quan điểm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 29/02/2024, Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương quyết định:

Đình chỉ yêu cầu tuyên Hợp đồng ủy quyền giữa cụ Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L1 được Văn phòng C (nay là Văn phòng C1) công chứng số 3002, quyển số 09/2021-TP/CC-SCC/HĐGD ngày 09/11/2021 vô hiệu.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L về việc tranh chấp về thừa kế tài sản, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu.

Tuyên Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho tài sản, giữa cụ Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L1 được Văn phòng C2, quyển số 01/2022TP/CC-SCC/HĐGD ngày 21/4/2022 vô hiệu một phần.

Xác định ½ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất số 78, 104, 126, 128, 132 cùng tờ bản đồ số 13, tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương là tài sản của cụ Nguyễn Văn Đ trong khối tài sản chung với cụ Trần Thị N có trị giá là 8.865.275.280 đồng.

Xác định ½ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất số 78, 104, 126, 128, 132 cùng tờ bản đồ số 13, tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương là di sản thừa kế của bà Trần Thị N để lại có trị giá là 8.865.275.280 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Nguyễn Văn Đ tặng cho ½ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại các thửa đất số 78, 104, 126, 128, 132 cùng tờ bản đồ số 13, tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương và giao lại kỹ phần cụ Đ được hưởng khi chia di sản thừa kế của cụ N cho ông Nguyễn Văn L.

Cụ Nguyễn Văn Đ, bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn S, ông Nguyễn Văn L, bà Nguyễn Thị L1, mỗi người được nhận kỹ phần tương đương số tiền 1.477.545.880 đồng.

Di sản được phân chia như sau:

Bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị L1 được quyền quản lý, sử dụng chung diện tích đất đo đạc thực tế 557m² và căn nhà diện tích 183,5m² thuộc thửa đất số 78, 132 tờ bản đồ số 13 tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Văn D được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích đất đo đạc thực tế 200,9m² và căn nhà diện tích 164,2m² thuộc thửa đất số 104, tờ bản đồ số 13, tại phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Văn L được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích đất đo đạc thực tế 1.771m² và căn nhà 59,5m² thuộc các thửa 126, 128 tờ bản đồ số 13, tại phường U, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

(Có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

Kiến nghị Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh B thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE095427, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS12384 cấp cho ông Nguyễn Văn L vào ngày 15/6/2022 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DE095426, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận CS12383 cấp cho ông Nguyễn Văn L vào ngày 15/6/2022 để cấp lại cho bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L1 theo quyết định trên. Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L1 có trách nhiệm liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc kê khai, đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Thanh toán giá trị kỹ phân và chênh lệch giá trị kỹ phân được hưởng như sau:

Ông Nguyễn Văn D có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn L số tiền là 1.057.851.440 đồng, thanh toán cho ông Nguyễn Văn S số tiền là 461.318.840 đồng.

Bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị L1, mỗi người có trách nhiệm thanh toán cho ông Nguyễn Văn S với số tiền là 508.113.520 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/02/2024, bị đơn ông Nguyễn Văn L kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 341/2024/DS-PT ngày 28/6/2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương quyết định:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn quyết định về án phí.

Ngày 29/8/2024, ông Nguyễn Văn L có đơn đề nghị giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 341/2024/DS-PT ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

Tại Quyết định số 03/QĐ-VKS-DS ngày 11/12/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 341/2024/DS-PT ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương, đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 341/2024/DS-PT ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương An giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Tại Văn bản thỏa thuận phân chia di sản và tặng cho tài sản ngày 21/4/2022, cụ Nguyễn Văn Đ cùng các con gồm ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị L1 thỏa thuận, có nội dung: *“Những người thừa kế có tên nêu trên thống nhất thỏa thuận phân chia di sản thừa kế của cụ N trong quyền sử dụng đất chung với cụ Đ.... Ông D được nhận toàn bộ thửa đất số 104; ông L được nhận toàn bộ các thửa đất số 78, 128, 132, 126. Như vậy, ông D, ông L là những người được nhận toàn bộ quyền sử dụng đất theo thỏa thuận nêu trên, được toàn quyền đứng tên trên giấy tờ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ quyền sử dụng đất nêu trên theo quy định của pháp luật”*.

Bà L1 thừa nhận có ký vào văn bản này và văn bản này đã được công chứng hợp pháp tại Văn phòng C2. Điều này thể hiện ý chí của bà L1 là tặng cho phần di sản mà bà được hưởng cho ông L và ông D. Ông L và ông D lập thủ tục và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 78, 104, 126, 128, 132. Như vậy, việc tặng cho này đã hoàn thành tại thời điểm ông L và ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 503 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc Văn bản thỏa thuận này bỏ sót ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T nhưng không thể phủ nhận việc bà L1 tặng cho phần di sản của mình cho ông L và ông D.

Việc Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án phúc thẩm chia di sản cho bà L1 được hưởng (đã tặng cho ông L và ông D) là không đúng, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông L và ông D.

[2]. Mặt khác, Tòa án cấp phúc thẩm còn cho rằng Văn bản thỏa thuận phân chia di sản và tặng cho tài sản ngày 21/4/2022 bị vô hiệu đối với phần phân chia di sản thừa kế; còn đối với phần tặng cho di sản thừa kế thì có hiệu lực nhưng lại chia di sản thừa kế cho bà L1 là mâu thuẫn, vì theo nội dung trong Văn bản này bà L1 đã thống nhất để ông D và ông L được toàn quyền quản lý, sử dụng và định đoạt toàn bộ di sản thừa kế của cụ N chết để lại.

[3]. Tại Bản tự khai ngày 31/7/2023, cụ Nguyễn Văn Đ là cha của ông D, ông L, bà T, bà L1 và ông S, xác định: *“Cụ Đ không đồng ý hủy các văn bản thỏa thuận phân chia di sản và tặng cho tài sản...”*.

[4]. Tại Biên bản hòa giải; biên bản họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cùng ngày 21/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, có nội dung: *“Cụ Đ đồng ý tặng cho ông L toàn bộ tài sản của cụ Đ được hưởng trong khối tài sản chung với cụ Trần Thị N và kỹ phân cụ được nhận trong khối di sản cụ N để lại... Đề nghị Tòa án giao cho ông Nguyễn*

Văn D được nhận hiện vật là thửa 104; ông Nguyễn Văn L nhận hiện vật là thửa 78, 126, 128, 132”.

[5]. Căn cứ “Đơn xin xác nhận” ngày 15/11/2024, của cụ Đ, có nội dung: “Do tuổi già sức yếu nên cụ Đ đã tặng cho ông L - con út trong gia đình ½ nhà đất kể cả phần thừa kế của cụ Đ đối với di sản của cụ N (chết) với mục đích để cụ Đ tiếp tục sử dụng ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 78, 132 làm nơi thờ cúng ông bà tổ tiên và là nơi ở duy nhất lúc tuổi già, thuận tiện cho việc ông L chăm lo, phụng dưỡng cụ Đ. Đồng thời, cụ Đ tặng cho ½ nhà đất cho ông L là có ý nguyện sau khi cụ Đ chết ngôi nhà này là di sản dùng vào việc thờ cúng” và trên thực tế thì ông L là người chăm sóc cụ Đ; cụ Đ chỉ có chỗ ở duy nhất là căn nhà gắn liền trên thửa đất số 78, 132. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm chia kỹ phần thừa kế của cụ N cho bà L1 và bà T được nhận là nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 78, 132 là ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông L và không đúng với ý chí, nguyện vọng của cụ Đ - là cha của các bên đương sự.

[6]. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T và bà L1 có lúc yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng hiện vật, có lúc yêu cầu được nhận bằng giá trị. Tuy nhiên, ngay từ khi khởi kiện vụ án bà T đã yêu cầu được hưởng bằng giá trị và tại phiên tòa phúc thẩm thì bà L1 và bà T đều yêu cầu được nhận di sản thừa kế bằng giá trị nhưng Tòa án cấp sơ thẩm và phúc thẩm lại chia di sản thừa kế cho bà T và bà L1 bằng hiện vật, cụ thể là ngôi nhà cấp 4 gắn liền với thửa đất số 78 và thửa đất số 132 là không đúng.

[7]. Hơn nữa, bà T đã có chỗ ở ổn định tại ấp C, xã T, huyện C, tỉnh Long An. Vì vậy, có căn cứ xác định bà T không có nhu cầu sử dụng nhà đất tại Bình Dương và trên thực tế thì ông L là người ở cùng cụ Đ theo nguyện vọng của cụ Đ nhưng ông L lại không được chia phần nhà đất mà cụ Đ đang ở để chăm sóc cụ Đ, cũng như tài sản này theo nguyện vọng của cụ Đ sẽ dùng vào việc thờ cúng ông bà tổ tiên.

[8]. Từ những căn cứ nêu trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế cho bà L1 là không đúng quy định của pháp luật; chia di sản bằng hiện vật cho bà T là không có căn cứ, ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của ông L. Do đó, Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 337, Điều 343 và Điều 349 Bộ luật tố tụng Dân sự.

1. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số 03/QĐ-VKS-DS ngày 11/12/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 341/2024/DS-PT ngày 28/6/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và Bản án dân sự sơ thẩm số 08/2024/DS-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T với bị đơn là ông Nguyễn Văn D, ông Nguyễn Văn L và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương giải quyết sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Đ/c Chánh án (để báo cáo);
- Vụ pháp chế và quản lý khoa học;
- VKSNDCC tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- TAND thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố Tân Uyên;
- Các đương sự theo địa chỉ;
- Lưu: Phòng GDKTII, Phòng LTHS, HS, THS.

**TM.ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa